

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Honest Việt Nam tại Văn bản số 01/CV-HONEST ngày 16/07/2025 và Văn bản số 231/CV-HONEST ngày 23/01/2026 về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Honest Việt Nam” (gọi tắt là Cơ sở);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Honest Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Honest Việt Nam” tại Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Honest Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 8B và 8C, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7621057544, cấp chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2024, nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101945801, cấp đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/12/2021, nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0101945801.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công và tân trang trực truyền động cơ và phụ tùng cơ khí khác của ô tô phục vụ xuất khẩu; Sản xuất, lắp ráp linh kiện phụ tùng ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 6.194 m² (Lô 8C: 3.132 m², Lô 8B: 3.062 m²).

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất cơ sở:

+ Trực truyền động cơ: 62.000 cái/năm.

+ Các phụ tùng cơ khí khác của ô tô: 500.000 cái/năm.

+ Linh kiện phụ tùng ô tô: 400.000 cái/năm

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Quy trình công nghệ gia công và tân trang trực truyền động cơ:

Trực truyền động (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Rửa dầu, rửa nước, đánh gi, đánh bóng) → Mài (hàn, phay, tiện) → Rửa dầu → Làm khô tự nhiên → Sơn bề mặt → Làm khô tự nhiên → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình công nghệ gia công và tân trang phụ tùng cơ khí khác của ô tô:

Quy trình công nghệ gia công và tân trang máy phát điện: Máy phát điện (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Rửa Trichloroethylen, đánh gi, đánh bóng) → Mài (hàn, phay, tiện) → Sơn bề mặt → Sấy → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang bộ khởi động: Bộ khởi động (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Rửa nước, Trichloroethylen, hàn, đánh gi, đánh bóng, tiện) → Sơn bề mặt → Làm khô tự nhiên → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang máy nén khí: Máy nén khí (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Rửa dầu, rửa nước, đánh gi, đánh bóng) → Mài (hàn, phay, tiện) → Rửa nước → Làm khô tự nhiên → Sơn bề mặt → Làm khô tự nhiên → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang khớp nối quay: Khớp nối quay (cũ) →

Tháo rời các linh kiện → Rửa linh kiện lần 1 (dầu) → Đánh gi, mài vỏ, làm ren → Rửa linh kiện lần 2 (dầu) → Làm khô tự nhiên → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang bộ sấy khí: Bộ sấy khí (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Rửa nước, rửa siêu âm) → Làm khô tự nhiên → Sơn bề mặt linh kiện → Làm khô tự nhiên → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang bơm trợ lực tay lái kiểu dầu: Bơm trợ lực tay lái kiểu dầu (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Rửa dầu) → Làm khô tự nhiên → Đánh gi → Sơn bề mặt → Làm khô tự nhiên → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang bộ hóa khí lỏng (bộ khí động học): Bộ hóa khí lỏng (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (Đánh gi, đánh bóng, rửa dầu) → Làm khô tự nhiên → Sơn bề mặt → Làm khô tự nhiên → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang van rơ le: Van rơ le (cũ) → Tháo rời các linh kiện lần 1 → Làm sạch (đánh gi, đánh bóng) → Tháo rời các linh kiện lần 2 → Rửa nước → Làm khô tự nhiên → Phân loại linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, nhập kho.

Quy trình công nghệ gia công và tân trang động cơ ô tô: Động cơ ô tô (cũ) → Tháo rời các linh kiện → Làm sạch (rửa nước, mài, tiện, cắt, gọt) → Làm khô tự nhiên → Sơn bề mặt → Làm khô tự nhiên → Lắp ráp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất linh kiện phụ tùng ô tô: Nhập linh kiện có sẵn → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra tính năng linh kiện → Đóng gói → Xuất khẩu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Honest Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Honest Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công

trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 50/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h);
- UBND xã Sóc Sơn;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH Honest Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC
THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của Cơ sở của sau khi xử lý sơ bộ, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom như chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải cụ thể như sau:

* Nước thải sinh hoạt tại Lô 8C:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn → Đường ống PVC D110 (L= 2m) → Bể tách mỡ (V = 3m³) → đường ống PVC D110A → hố thu gom → đường ống PVC D140 (L=40m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng → đường ống PVC D110 (L=3m) → bể tự hoại (V= 15m³) → đường ống PVC D110A (L=52m) → hố thu gom → đường ống PVC D140 (L=40m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ → đường ống PVC D110 (L=3m) → bể tự hoại tại khu nhà xưởng (V= 15m³) → đường ống PVC D110A (L=52m) → hố thu gom → đường ống PVC D140 (L=40m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

* Nước thải sinh hoạt tại Lô 8B:

+ Nguồn số 04: Nước thải từ khu nhà xưởng → đường ống PVC D110 (L=3m) → bể tự hoại (V= 20m³) → đường ống PVC PVC D110A (L= 52m) → hố thu gom → đường

ống PVC D140 (L=40m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu văn phòng → đường ống PVC D110 (L=3m) → bể tự hoại (gồm 01 bể, thể tích 12m³) → đường ống PVC D110A (L= 52m) → hố thu gom → đường ống PVC D140 (L=40m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu nhà bảo vệ → đường ống PVC D110 (L=3m) → bể tự hoại (V= 3m³) → đường ống PVC D110A (L= 30m) → hố thu gom → đường ống PVC D140 (L=40m) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

* Nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa, làm sạch linh kiện và sơn linh kiện tại lô 8C và lô 8B → Thùng nhựa dung tích 1.000 lít → Kho chứa CTNH.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại Lô 8C và Lô 8B của cơ sở, sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được chảy vào hố thu gom (kích thước: 1250 × 1250mm) rồi chảy về Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại lô 8C và lô 8B được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 60m², được bố trí bên trong nhà xưởng lô 8B. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 04 bể tự hoại.

- Thể tích thiết kế: Tại Lô 8C có 01 bể tự hoại (V= 15m³); Tại Lô 8B có 03 bể tự hoại (01 bể V= 20m³, 01 bể V = 12m³ và 01 bể V= 3m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hố thu gom → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: 3m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống thu gom thoát nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi, bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách kiểm tra đường ống thoát nước, đảm bảo chất lượng nước thải theo quy chuẩn đầu nổi Khu công nghiệp.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Lắp đặt song chắn rác tại miệng cống tránh để rác thải rơi vào cống rãnh gây tắc.

- Sử dụng loại ống có đường kính phù hợp, độ bền cao, chôn ngầm tại khu vực có thể vừa tiết kiệm diện tích, đảm bảo mỹ quan và an toàn.

- Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại, giúp xúc tác cho quá trình phân hủy các chất hữu cơ nhanh hơn và khử mùi.

- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút bùn bể tự hoại đem đi xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy sau khi xử lý sơ bộ → Hồ thu gom → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài, qua 01 điểm đầu nối, vị trí tọa độ: X= 2 348 883; Y= 583 742 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, thường xuyên kiểm soát các thông số trong giới hạn cho phép, đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối vào Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn phát sinh tại công đoạn đánh giã linh kiện:

- + Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 1;
- + Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 2;
- + Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 3;
- + Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 4;
- + Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 5;
- + Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 6;
- + Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 7;
- + Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 8;
- + Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ máy đánh giã linh kiện số 9;

- Nguồn phát sinh tại công đoạn sơn linh kiện:

- + Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 1;
- + Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 2;
- + Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 3;
- + Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 4;
- + Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01 (KT 1): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 1).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 921, Y = 583 762.

- Dòng khí thải số 02 (KT 2): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 2 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 2).

Toạ độ xả thải: X = 2 348 917, Y = 583 717.

- Dòng khí thải số 03 (KT 3): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 3 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 3).

Toạ độ xả thải: X = 2 348 918, Y = 583 718.

- Dòng khí thải số 04 (KT 4): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 4 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 4).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 923, Y = 583 761.

- Dòng khí thải số 05 (KT 5): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 5 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 5).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 926, Y = 583 759.

- Dòng khí thải số 06 (KT 6): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 6 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 6).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 924, Y = 583 756.

- Dòng khí thải số 07 (KT 7): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 7 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 7).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 924, Y = 583 756.

- Dòng khí thải số 08 (KT 8): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 8 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 8).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 928, Y = 583 751.

- Dòng khí thải số 09 (KT 9): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 9 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 9).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 930, Y = 583 750.

- Dòng khí thải số 10 (KT 10): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 10 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 10).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 948; Y = 583 758.

- Dòng khí thải số 11 (KT 11): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 11 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 11).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 941; Y = 583 765.

- Dòng khí thải số 12 (KT 12): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 12 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 12).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 943; Y = 583 764.

- Dòng khí thải số 13 (KT 13): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 13 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 13).

Toạ độ xả thải: X= 2 348 969; Y = 588 126.

- Dòng khí thải số 14 (KT 14): Tương ứng với ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 14 (xử lý bụi, khí thải của nguồn số 14).

Toạ độ xả thải: X = 2 348 956; Y = 583 760.

(Theo Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3^o)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở “Công ty TNHH Honest Việt Nam”.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 49.900 m³/giờ

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;

- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;

- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;

- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ;

- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ;
- Dòng thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;
- Dòng thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;
- Dòng thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;
- Dòng thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ;
- Dòng thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ;
- Dòng thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCT ĐHN 01:2014/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 06, 07, 08 và số 09 (công suất 900 m³/giờ/hệ thống)				
	Lưu lượng	m ³ /h	900	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽¹⁾		
II	Dòng thải số 04 và 05 (công suất 1.800 m³/giờ/hệ thống)				
	Lưu lượng	m ³ /h	1.800	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽¹⁾		
III	Dòng thải số 10				
	Lưu lượng	m ³ /h	5.000	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽¹⁾		
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450 ⁽¹⁾		
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000 ⁽¹⁾		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850 ⁽¹⁾		

5	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
6	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
7	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
IV	Dòng thải số 11, 12 và số 13 (công suất 9.000 m³/giờ/hệ thống)				
	Lưu lượng	m ³ /h	9.000		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450 ⁽¹⁾		
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000 ⁽¹⁾		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850 ⁽¹⁾		
5	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
6	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
7	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
V	Dòng thải số 14				
	Lưu lượng	m ³ /h	8.000		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450 ⁽¹⁾		
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000 ⁽¹⁾		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850 ⁽¹⁾		
5	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
6	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
7	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 1,0$ ($P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$), $K_v = 0,9$ (áp dụng với thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh

đioxit, SO_2), $K_v = 1$ (áp dụng với thông số Cacbon oxit, CO ; Nito oxit, NO_x).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 1 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 2 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 3 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 4 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (16 túi) → Quạt hút (lưu lượng 1.800 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 5 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 1.800 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 6 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 7 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (28 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 8 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy đánh gi linh kiện số 9 → Ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải (12 túi) → Quạt hút (lưu lượng 900 m³/giờ) → Ống thoát khí D350 → Môi trường.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 1 → Ống thu gom → Màn nước dập bụi → Quạt hút (lưu lượng 5.000 m³/giờ) → Hộp lọc than hoạt tính (kích thước: 590×384×384m) → Ống thoát khí (kích thước: 450×660mm) → Môi trường.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 2 → Ống thu gom → Màn

nước dập bụi → Quạt hút (lưu lượng 9.000 m³/giờ) → Hộp lọc than hoạt tính (kích thước: 735×424×424m) → Ống thoát khí (kích thước: 400×400mm) → Môi trường.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 3 → Ống thu gom → Màn nước dập bụi → Quạt hút (lưu lượng 9.000 m³/giờ) → Hộp lọc than hoạt tính (kích thước: 620×424×424m) → Ống thoát khí (kích thước: 450×650mm) → Môi trường.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 4 → Ống thu gom → Màn nước dập bụi → Quạt hút (lưu lượng 9.000 m³/giờ) → Hộp lọc than hoạt tính (kích thước: 580×373×373m) → Ống thoát khí (kích thước: 500×600mm) → Môi trường.

- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 5 → Ống thu gom → Màn nước dập bụi → Quạt hút (lưu lượng 8.000 m³/giờ) → Hộp lọc than hoạt tính (kích thước: 450×344×344m) → Ống thoát khí (kích thước: 340×500mm) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ máy đánh giã linh kiện

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8 và số 9 có quy trình công nghệ như nhau, cụ thể:

Bụi → Ống thu gom → Túi lọc vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1, số 2, số 3, số 6, số 7, số 8 và số 9: Công suất thiết kế 900 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 4 và số 5: Công suất thiết kế 1.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 10, số 11, số 12, số 13 và số 14 có quy trình công nghệ như nhau, cụ thể:

Bụi, khí thải → Màn nước dập bụi → Quạt hút → Hộp lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 10: Công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 11, số 12 và số 13: Công suất thiết kế 9.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 14: Công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có

khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 02/2026 đến tháng 08/2026 (06 tháng).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 14 hệ thống

- 07 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất thiết kế 900 m³/giờ/hệ thống (hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1, số 2, số 3, số 6, số 7, số 8 và số 9);

- 02 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất thiết kế 1.800 m³/giờ/hệ thống (hệ thống xử lý bụi, khí thải số 4 và số 5);

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất thiết kế 5.000 m³/giờ (hệ thống xử lý bụi, khí thải số 10);

- 03 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất thiết kế 9.000 m³/giờ (hệ thống xử lý bụi, khí thải số 11, số 12 và số 13);

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất thiết kế 8.000 m³/giờ (hệ thống xử lý bụi, khí thải số 14).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước

khí xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 1;
- Nguồn số 02: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 2;
- Nguồn số 03: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 3;
- Nguồn số 04: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 4;
- Nguồn số 05: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 5;
- Nguồn số 06: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 6;
- Nguồn số 07: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 7;
- Nguồn số 08: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 8;
- Nguồn số 09: Khu vực máy đánh gi linh kiện số 9;
- Nguồn số 10: Khu vực buồng sơn số 1;
- Nguồn số 11: Khu vực buồng sơn số 2;
- Nguồn số 12: Khu vực buồng sơn số 3;
- Nguồn số 13: Khu vực buồng sơn số 4;
- Nguồn số 14: Khu vực buồng sơn số 5.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1 Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.1 Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng (chổi than)	02 11 02	2.000
2	Nước rửa dính dầu mỡ	17 05 05	120.000
3	Mỡ thải	17 07 04	3.000
4	Dầu thải	17 06 02	2.500
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	30
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
Tổng			127.560

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sắt, thép phế liệu	200.000
2	Đồng phế liệu	15.000
3	Nhôm phế liệu	70.000
4	Nhựa, bao bì phế liệu	10.000
5	Gang và thép không gỉ (Inox phế liệu)	5.000
6	Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ	31.000
Tổng		331.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.080 kg/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại bị nhiễm các TPNH	11 04 01	110.000
2	Sản phẩm vô cơ chứa TPNH (cao su dính dầu mỡ)	19 03 01	20.000
3	Giẻ lau nhiễm TPNH (Giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu, khẩu trang lọc độc, giày bảo hộ chống hóa chất); Túi lọc bụi từ quá trình hấp thụ	18 02 01	17.000
4	Nước sơn thải	08 01 04	45.000
5	Dung dịch tẩy rửa (Trichethylene thải)	07 01 06	20.000
6	Bột hạt đánh gi	07 03 08	15.000
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải (vỏ thùng, vỏ hộp)	18 01 02	500
8	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	30
9	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	07 03 10	30
10	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	80
11	Than hoạt tính thải bỏ (từ quá trình hấp phụ)	12 01 04	300
12	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	100
Tổng			228.040

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa dung tích từ 120 - 200 lít/thùng, thùng nhựa dung tích 1.000 lít, các thùng có nắp đậy, dán tên mã chất thải trên từng thùng theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 60 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho chứa CTNH có cửa ra vào, có khóa, tường xây gạch, sàn bê tông có khả năng chống thấm, có rãnh thu gom, dán biển cảnh báo và bố trí PCCC tại khu vực lưu giữ CTNH theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực xưởng sản xuất, bố trí các thùng chứa dung tích 18 lít/thùng. Hàng ngày được công nhân thu gom đưa về khu vực lưu chứa chất thải thông thường.
- Trong kho chứa bố trí các thùng chứa bằng lưới thép công nghiệp dung tích 1m³/1 thùng.
- Đối với bùn thải từ bể tự hoại và bể mỡ: định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý.

2.2.2. Khu lưu vực chứa:

- Số lượng: 03
- Diện tích khu vực lưu chứa: 02 khu vực lưu diện tích 50m²/1 khu vực, 01 khu vực diện tích 110m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho chứa có mái che, tường xây gạch, sàn bê tông có khả năng chống thấm và có dán biển cảnh báo khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 02 thùng rác bằng nhựa dung tích 120l/thùng, có nắp đậy, đặt ngoài khuôn viên của Công ty và được công nhân thu gom hàng ngày.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu chứa với diện tích 12 m² (lán để xe lô 8B).
- Thiết kế, cấu tạo của các khu vực lưu giữ: Có mái che, có biển báo.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải trước khi được sơ hủy, tiêu hủy:

Toàn bộ các chi tiết hỏng từ quá trình gia công và tân trang của các sản phẩm được thu gom vào pallet lưới sắt và lưu giữ tại khu vực ngoài nhà xưởng. Khu vực lưu giữ có mái che, diện tích khoảng 200 m² bên cạnh kho chứa CTNH.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các

sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài (Công ty TNHH Phát triển Nội Bài) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

